|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2020/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2020* |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 06 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 26 tháng 05 năm 2015;*

*Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật đầu tư công ngày 13 tháng 06 năm 2019;*

*Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 06 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước**

1. Sửa đổi điểm c Khoản 1 và Khoản 2 Điều 4 như sau:

“c) Ngân sách nhà nước cấp vốn điều lệ, cấp bù chênh lệch lãi suất và phí quản lý.

2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập và báo cáo Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch tín dụng đầu tư của Nhà nước hàng năm và trung hạn theo quy định tại Luật đầu tư công, Luật quản lý nợ công, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.”

2. Sửa đổi Khoản 4 Điều 6 như sau:

“4. Có vốn chủ sở hữu tham gia trong quá trình thực hiện dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư của dự án (không bao gồm vốn lưu động), mức cụ thể do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định phù hợp với khả năng tài chính của chủ đầu tư và phương án trả nợ của dự án.”

3.Sửa đổi Khoản 6, Khoản 7 và Khoản 8 Điều 6 như sau:

“6. Khách hàng không có nợ xấu tại các tổ chức tín dụng tại thời điểm Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định cho vay.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Tổng mức dư nợ cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam (bao gồm cả tín dụng đầu tư của Nhà nước) tính trên vốn tự có của Ngân hàng Phát triển Việt Nam không được vượt quá 15% đối với một khách hàng, không được vượt quá 25% đối với một khách hàng và người có liên quan, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.”

5. Bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 7 như sau:

“4. Trường hợp đặc biệt, để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội mà nhu cầu vay vốn của khách hàng vượt quá giới hạn cấp tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều này thì Thủ tướng Chính phủ quyết định mức cấp tín dụng tối đa vượt quá giới hạn quy định tại khoản 2 Điều này trên cơ sở đề nghị của Ngân hàng Phát triển Việt Nam đối với từng trường hợp cụ thể.

5. Khách hàng vay vốn được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn tại khoản 4 Điều này phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Khách hàng đáp ứng đủ điều kiện cấp tín dụng theo quy định của Nghị định này và không có nợ xấu trong 03 năm gần nhất liền trước năm đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn.

b) Khách hàng có nhu cầu vốn để thực hiện các dự án thuộc một trong các trường hợp sau:

- Triển khai các dự án có ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng, cấp thiết nhằm thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, phục vụ nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân thuộc các ngành, lĩnh vực: điện, than, dầu khí, xăng dầu, giao thông, vận tải công cộng và các lĩnh vực khác theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ từng thời kỳ.

- Triển khai các Chương trình, dự án đầu tư được Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

- Đầu tư vào các lĩnh vực ưu tiên, khuyến khích theo Nghị quyết của Quốc hội, Chính phủ về phát triển kinh tế xã hội trong từng thời kỳ.

c) Dự án đề nghị cấp tín dụng vượt giới hạn đã được Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định có hiệu quả, có khả năng trả nợ; đáp ứng các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.”

6. Sửa đổi Điều 8 như sau:

“**Điều 8. Thời hạn cho vay**

Ngân hàng Phát triển Việt Nam căn cứ vào đặc điểm sản xuất, kinh doanh, khả năng thu hồi vốn của từng dự án và khả năng trả nợ của khách hàng để quyết định thời hạn cho vay đối với từng dự án nhưng tối đa không quá 20 năm.”

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“**Điều 9. Lãi suất cho vay**

1. Xác định và công bố lãi suất cho vay:

a) Lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước bằng mức lãi suất bình quân gia quyền của các trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh còn dư nợ tại thời điểm cuối Quý trước Quý công bố lãi suất cộng (+) biên độ bù đắp chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam;

b) Biên độ bù đắp chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro của Ngân hàng Phát triển Việt Nam trong năm 2021 là 3%/năm. Bộ Tài chính quyết định biên độ bù đắp chi phí quản lý hoạt động và dự phòng rủi ro hàng năm kể từ năm 2022 để Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định lãi suất cho vay tín dụng đầu tư;

c) Định kỳ vào ngày cuối cùng của Quý liền kề trước Quý công bố, căn cứ nguyên tắc xác định lãi suất quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, áp dụng cho Quý tiếp theo.

2. Mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều này được áp dụng cho toàn bộ dư nợ của các dự án ký hợp đồng tín dụng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp khoản nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi quá hạn trên dư nợ gốc bị quá hạn, lãi suất quá hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, quyết định, tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.”

8. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“**Điều 13. Bảo đảm tiền vay**

1. Khách hàng khi vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước để đầu tư dự án phải thực hiện các biện pháp bảo đảm tiền vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Đối với từng dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét, thỏa thuận với khách hàng để quyết định và chịu trách nhiệm về các biện pháp bảo đảm tiền vay theo quy định của pháp luật để đảm bảo an toàn vốn vay.

2. Khách hàng phải mua bảo hiểm tài sản cho tài sản bảo đảm tiền vay tại một doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc phải có tài sản bảo đảm khác để bảo đảm cho khoản vay trong trường hợp tài sản bảo đảm tiền vay không thuộc đối tượng bắt buộc mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật và khách hàng không thể mua bảo hiểm cho tài sản.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam và khách hàng thực hiện thủ tục bảo đảm tiền vay theo quy định pháp luật về giao dịch bảo đảm.

4. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.”

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“**Điều 15. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ**

1. Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét quyết định việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong phạm vi thời hạn cho vay tối đa quy định tại Điều 8 Nghị định này trên cơ sở đề nghị của khách hàng và kết quả đánh giá của Ngân hàng Phát triển Việt Nam về khả năng trả nợ của khách hàng, như sau:

a) Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng kỳ hạn nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay và được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay theo kỳ hạn trả nợ được điều chỉnh, thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét điều chỉnh kỳ hạn trả nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đó phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng; thời hạn cho vay không thay đổi;

b) Khách hàng không có khả năng trả hết nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay đúng thời hạn cho vay đã thỏa thuận và được Ngân hàng Phát triển Việt Nam đánh giá là có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định sau thời hạn cho vay thì Ngân hàng Phát triển Việt Nam xem xét cho gia hạn nợ với thời hạn phù hợp với nguồn trả nợ của khách hàng.

2. Tổng thời hạn cho vay sau khi gia hạn nợ đối với dự án vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam quyết định đảm bảo không vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

3. Ngân hàng Phát triển Việt Nam ban hành văn bản quản lý nội bộ về hồ sơ, thủ tục cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng.”

10. Sửa đổi Khoản 2 Điều 16 như sau:

“2. Ngân hàng Phát triển Việt Nam được trích lập Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng để xử lý rủi ro trong hoạt động tín dụng và được tính vào chi phí hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định tại Nghị định về chế độ quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Chính phủ ban hành.”

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 17 như sau:

“**Điều 17. Xử lý rủi ro tín dụng**

1. Việc xử lý rủi ro tín dụng của Ngân hàng Phát triển Việt Nam phải đảm bảo nguyên tắc thực hiện đúng quy định của pháp luật, giảm thiệt hại tối đa cho Nhà nước và gắn trách nhiệm của Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng vay vốn và các cơ quan liên quan trong việc cho vay, thu hồi và xử lý nợ.

2. Các biện pháp xử lý rủi ro tín dụng bao gồm: Gia hạn nợ trong trường hợp thời hạn cho vay sau khi được gia hạn nợ vượt quá thời hạn cho vay tối đa theo quy định tại Điều 8 Nghị định này, khoanh nợ, chuyển theo dõi ngoại bảng, xóa nợ gốc, xóa nợ lãi và bán nợ.

3. Việc thực hiện xử lý rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quy chế xử lý rủi ro tín dụng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ ban hành.”

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

“**Điều 20. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kế hoạch và đầu tư phát triển đối với hoạt động tín dụng đầu tư của Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Chủ trì thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hàng năm và trung hạn do Ngân hàng Phát triển Việt Nam lập.

2. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm đối với Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo quy định của Luật Đầu tư công.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính xây dựng chính sách, theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện chính sách tín dụng đầu tư của Nhà nước và kết quả hoạt động của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.”

13. Bổ sung khoản 5 Điều 25 như sau:

“5. Khách hàng thực hiện chế độ hạch toán kế toán, báo cáo tài chính và kiểm toán báo cáo tài chính hàng năm theo quy định của pháp luật.”

14. Bãi bỏ Điều 29.**Điều 2.**Sửa đổi, bổ sung Danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định số 32/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 03 năm 2017 của Chính phủ về tín dụng đầu tư của Nhà nước như tại Phụ lục kèm theo Nghị định này.

**Điều 3. Điều khoản áp dụng sau khi Nghị định này có hiệu lực thi hành**

1. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam xác định và công bố lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước áp dụng ngay trong quý.

2. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu, bảo lãnh tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, đã ký hợp đồng trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, khách hàng và các bên liên quan tiếp tục được thực hiện theo các cam kết, các quyền hạn và trách nhiệm ghi trong hợp đồng đã ký. Riêng mức lãi suất cho vay và thời hạn cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước được áp dụng như sau:

a) Đối với dư nợ tín dụng đầu tư của Nhà nước tại thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành: Trường hợp dự án có lãi suất cho vay bình quân gia quyền của phần dư nợ còn lại cao hơn mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định này, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được thỏa thuận với khách hàng để thực hiện điều chỉnh về mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước do Ngân hàng Phát triển Việt Nam công bố theo quy định tại điểm khoản 1 Điều 3 Nghị định này cho toàn bộ dư nợ và áp dụng cho đến hết thời hạn vay vốn;

b) Đối với các khoản giải ngân mới kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Áp dụng theo mức lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 9 và khoản 3 Điều 23 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP tại thời điểm giải ngân cho đến hết thời hạn vay vốn;

c) Được áp dụng quy định về thời hạn cho vay tại Điều 8 và quy định về thời gian cho vay sau khi gia hạn nợ tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP.

3. Đối với các hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư, hợp đồng vay vốn tín dụng xuất khẩu được ký kết trước khi Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Ngân hàng Phát triển Việt Nam:

a) Dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành;

b) Xóa số nợ lãi tính trên nợ lãi chậm trả đã phát sinh chưa thu đến thời điểm dừng tính lãi đối với nợ lãi chậm trả.

4. Đối với các dự án đang vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước, trong quá trình thực hiện phát sinh tăng tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hoặc khách hàng có nhu cầu vay bổ sung để nâng cấp, cải tạo, thay đổi thiết bị công nghệ của dự án, Ngân hàng Phát triển Việt Nam được tiếp tục cho vay vốn bổ sung theo quy định tại Nghị định số 32/2017/NĐ-CP và Nghị định này nếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam thẩm định lại dự án có hiệu quả và có khả năng hoàn trả vốn vay. Tổng số vốn vay (bao gồm cả phần vốn vay bổ sung) nằm trong phạm vi giới hạn cấp tín dụng theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 32/2017/NĐ-CP.

5. Ngân sách nhà nước cấp bù lãi suất để thực hiện hỗ trợ sau đầu tư đối với các hợp đồng hỗ trợ sau đầu tư đã ký trước ngày Nghị định số 32/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành.

**Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày … tháng … năm ….

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KTTH (3b).XH | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG**      **Nguyễn Xuân Phúc** |

**Phụ lục**

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VAY VỐN TÍN DỤNG ĐẦU TƯ**  
*(Kèm theo Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **NGÀNH NGHỀ, LĨNH VỰC** | **GIỚI HẠN QUY MÔ** |
| **I** | **KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI (Không phân biệt địa bàn đầu tư)** | |
| 1 | Dự án đầu tư khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt. | Nhóm A, B và C |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng công trình xử lý nước thải, rác thải tại các khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghệ cao, bệnh viện và các cụm công nghiệp, làng nghề. | Nhóm A, B |
| 3 | Dự án đầu tư xây dựng, phát triển nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật | Nhóm A, B và C |
| 4 | Dự án đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghiệp hỗ trợ, khu chế xuất, khu công nghệ cao. | Nhóm A, B |
| 5 | Dự án đầu tư xây dựng mới, đầu tư mở rộng, cải tạo, mua sắm thiết bị các bệnh viện, cơ sở giáo dục đại học. | Nhóm A, B và C |
| 6 | Dự án đầu tư xây dựng mới, mở rộng, cải tạo, nâng cấp cảng biển, cảng sông, sân bay, công trình đường sắt, cầu đường sắt, công trình đường bộ, cầu đường bộ. | Nhóm A, B và C |
| **II** | **NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (Không phân biệt địa bàn đầu tư)** | |
| 1 | Dự án đầu tư nhà máy chế biến thủy hải sản sử dụng công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ | Nhóm A, B |
| 2 | Dự án đầu tư nhà máy sản xuất muối công nghiệp. | Nhóm A, B |
| 3 | Dự án giết mổ gia súc và gia cầm tập trung | Nhóm A, B |
| **III** | **CÔNG NGHIỆP (Không phân biệt địa bàn đầu tư)** | |
| 1 | Dự án đầu tư sản xuất thuốc kháng sinh, thuốc cai nghiện, vắc xin thương phẩm và thuốc chữa bệnh HIV/AIDS; sản xuất thuốc thú y đạt tiêu chuẩn GMP. | Nhóm A, B |
| 2 | Dự án đầu tư xây dựng nhà máy phát điện sử dụng các nguồn năng lượng: Gió, mặt trời, địa nhiệt, sinh học, điện sinh khối, khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) và các tài nguyên năng lượng khác có khả năng tái tạo; Dự án sản xuất ứng dụng sáng chế bảo vệ môi trường được Nhà nước bảo hộ dưới hình thức cấp bằng độc quyền sáng chế hoặc bằng độc quyền giải pháp hữu ích theo quy định của pháp luật. | Nhóm A, B |
| 3 | Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm cơ khí trọng điểm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Nhóm A, B và C |
| 4 | Dự án đầu tư sản xuất phương tiện, thiết bị tiết kiệm năng lượng; đầu tư nâng cấp dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô sản xuất bằng công nghệ tiết kiệm năng lượng. | Nhóm A, B và C |
| 5 | Dự án đầu tư thuộc danh mục các ngành công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Nhóm A, B và C |
| 6 | Dự án đầu tư, sản xuất các sản phẩm phục vụ cơ giới hóa nông nghiệp, nông thôn. | Nhóm A, B |
| 7 | Dự án đầu tư đổi mới công nghệ theo hướng sử dụng công nghệ sạch; Dự án đầu tư phương tiện xe buýt sử dụng nhiên liệu thân thiện với môi trường. | Nhóm A, B và C |
| 8 | Dự án ứng dụng công nghệ cao, dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao theo danh mục công nghệ cao do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Dự án đầu tư sản xuất sản phẩm hình thành từ kết quả khoa học và công nghệ của doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật hiện hành. | Nhóm A, B |
| 9 | Dự án đầu tư thuộc Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. | Nhóm A, B |
| **IV** | Các dự án đầu tư tổ chức thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn; Dự án tại vùng đồng bào dân tộc Khơ me sinh sống tập trung, các xã thuộc Chương trình 135 và các xã biên giới thuộc Chương trình 120, các xã vùng bãi ngang (không bao gồm dự án nhiệt điện than, sản xuất xi măng, sắt thép). | |
| **V** | Các dự án đầu tư ra nước ngoài theo quy định của Chính phủ; các dự án cho vay theo Hiệp định của Chính phủ. | Nhóm A, B |